

Số: 150/2018/WSB

Cần Thơ, ngày 16 tháng 05 năm 2018

(Về việc công bố thông tin
Báo cáo tài chính của Công ty mẹ
đã kiểm toán năm 2017)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 0292 3 843 333 Fax: 0292 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Nguyễn Đức Tuấn
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

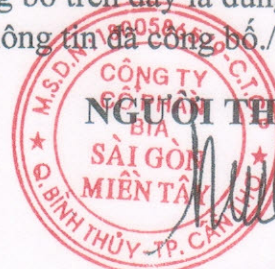
Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2017 bởi Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Nội dung báo cáo bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính.
2. Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ năm 2017 cao hơn năm trước 22,45% (tăng từ 98,88 tỷ đồng lên 121,08 tỷ đồng) do các nguyên nhân chủ yếu sau:
 - + Sản lượng tiêu thụ năm 2017 đạt 62,72 triệu lít bia chai các loại, tăng 6,19% so với năm 2016 làm lợi nhuận sản xuất chính tăng;
 - + Lợi nhuận công ty con chuyển về tăng làm tổng lợi nhuận tăng.
 - + Chi phí lãi vay dự án giảm làm tổng lợi nhuận Công ty tăng.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HC.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT


Nguyễn Đức Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800586579 đã được điều chỉnh nhiều lần và thay đổi gần nhất lần thứ 7, ngày 14 tháng 9 năm 2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên
Ông Trương Hùng Dũng	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Loan Anh	Trưởng ban
Ông Đoàn Tiến Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Đồng Việt Trung	Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2017)
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đăng Khoa	Giám đốc
Ông Phạm Minh Quân	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 12 năm 2017)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
----------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") ủy quyền cho Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và công ty con.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 9 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

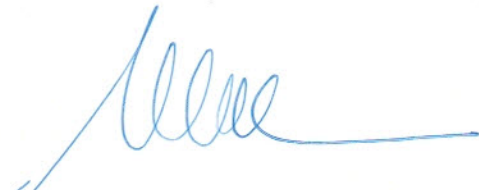
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 20 tháng 3 năm 2017.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6600
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

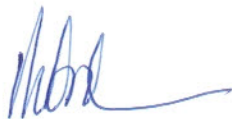
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.618.635.432	159.371.557.036
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	234.954.255	1.257.019.639
111	Tiền		234.954.255	1.257.019.639
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		122.279.004.831	126.873.716.408
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.321.390.102	13.068.609.266
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.657.866.994	1.497.466.508
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	113.299.747.735	112.307.640.634
140	Hàng tồn kho	7	29.770.110.289	30.705.236.354
141	Hàng tồn kho		29.770.110.289	30.705.236.354
150	Tài sản ngắn hạn khác		334.566.057	535.584.635
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	334.566.057	535.584.635
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		402.812.679.030	435.379.305.980
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	3.000.000	3.000.000
220	Tài sản cố định		316.589.168.844	343.915.700.437
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	316.589.168.844	343.915.700.437
222	Nguyên giá		489.244.242.485	486.390.323.269
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(172.655.073.641)	(142.474.622.832)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		73.881.710	73.881.710
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(73.881.710)	(73.881.710)
240	Tài sản dở dang dài hạn		340.404.773	1.715.215.136
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	340.404.773	1.715.215.136
250	Đầu tư tài chính dài hạn	11	67.793.965.400	64.255.186.800
251	Đầu tư vào công ty con		45.000.000.000	45.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		7.000.000.000	7.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.135.902.200	12.255.186.800
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(341.936.800)	-
260	Tài sản dài hạn khác		18.086.140.013	25.490.203.607
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	18.086.140.013	25.490.203.607
270	TỔNG TÀI SẢN		555.431.314.462	594.750.863.016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		80.207.833.332	167.457.766.703
310	Nợ ngắn hạn		78.197.519.332	167.425.766.703
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.328.801.194	17.024.149.841
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	14.625.800
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	37.217.119.328	39.062.029.378
314	Phải trả người lao động	14	2.811.555.765	5.721.282.277
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.429.726.850	2.627.075.871
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	7.559.579.031	5.779.838.227
320	Vay ngắn hạn	17	-	87.586.021.532
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	19.850.737.164	9.610.743.777
330	Nợ dài hạn		2.010.314.000	32.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		38.000.000	32.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		1.972.314.000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.223.481.130	427.293.096.313
410	Vốn chủ sở hữu		475.223.481.130	427.293.096.313
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	145.000.000.000	145.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		145.000.000.000	145.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	177.711.446.954	176.816.640.972
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		152.512.034.176	105.476.455.341
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		71.240.232.801	31.392.912.018
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		81.271.801.375	74.083.543.323
440	TỔNG NGUỒN VỐN		555.431.314.462	594.750.863.016


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng

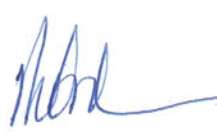


Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.700.589.193	348.267.945.970
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.700.589.193	348.267.945.970
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(279.837.686.739)	(268.642.007.220)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.862.902.454	79.625.938.750
21	Doanh thu hoạt động tài chính	82.155.039.822	53.724.816.149
22	Chi phí tài chính	(4.402.286.722)	(8.637.318.517)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.054.229.843)	(8.637.318.517)
25	Chi phí bán hàng	(1.216.196.600)	(4.001.599.909)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(20.721.877.251)	(26.256.528.443)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	128.677.581.703	94.455.308.030
31	Thu nhập khác	4.817.027.424	19.326.166.342
32	Chi phí khác	(1.178.864.276)	(4.051.868.223)
40	Lợi nhuận khác	3.638.163.148	15.274.298.119
50	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	132.315.744.851	109.729.606.149
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(11.234.905.427)	(10.847.357.026)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	121.080.839.424	98.882.249.123


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng

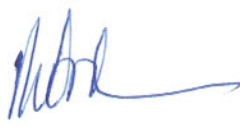



Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	132.315.744.851	109.729.606.149
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36.659.264.552	34.983.518.362
03	Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	2.314.250.800	(648.000.000)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(83.562.069.635)	(72.937.556.141)
06	Chi phí lãi vay	4.054.229.843	8.637.318.517
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	91.781.420.411	79.764.886.887
09	Giảm các khoản phải thu	3.788.621.398	83.120.934.311
10	Giảm hàng tồn kho	935.126.065	1.083.932.407
11	Giảm các khoản phải trả	(18.970.200.664)	(13.144.097.680)
12	Giảm chi phí trả trước	7.605.082.172	3.045.650.610
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.119.866.701)	(7.867.134.737)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.364.951.823)	(13.031.461.562)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.984.764.528)	(3.769.687.197)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	58.670.466.330	129.203.023.039
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(8.200.253.045)	(22.934.960.831)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.655.436.179	38.177.340.162
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(3.880.715.400)	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	82.955.054.084	9.632.238.727
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	72.529.521.818	24.874.618.058
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Thu từ vay ngắn hạn	343.318.002.339	386.775.117.706
34	Chi trả nợ gốc vay	(430.904.023.871)	(482.816.605.289)
36	Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(44.636.032.000)	(57.344.337.265)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(132.222.053.532)	(153.385.824.848)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.022.065.384)	691.816.249
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 1.257.019.639	565.203.390
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 234.954.255	1.257.019.639


Dương Thị Thúy Hồng
Người lập


Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng




Lê Đăng Khoa
Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 7, ngày 14 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh văn phòng, nhà kho, bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 11 – *Đầu tư tài chính dài hạn*.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 144 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 145 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con được Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính và đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty và công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng và tiền thuê đất trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.18 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí hỗ trợ thị trường và các chi phí khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý Công ty; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2017 VND	2016 VND
Tiền mặt	158.168.400	23.261.100
Tiền gửi ngân hàng	76.785.855	1.233.758.539
	<u>234.954.255</u>	<u>1.257.019.639</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	11.359.858	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	6.310.030.244	13.068.609.266
	<u>6.321.390.102</u>	<u>13.068.609.266</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	1.780.881.022	1.497.466.508
<i>Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa</i>	-	618.181.818
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Vũ</i>	-	233.929.080
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Công Minh</i>	858.181.818	-
<i>Khác</i>	922.699.204	645.355.610
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	876.985.972	-
	<u>2.657.866.994</u>	<u>1.497.466.508</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2017 VND	2016 VND
Phải thu về lợi nhuận và cổ tức được chia (Thuyết minh 32(b))	113.050.047.735	112.097.440.634
Tạm ứng cho nhân viên	240.700.000	201.200.000
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	9.000.000
	<u>113.299.747.735</u>	<u>112.307.640.634</u>

(b) Dài hạn

	2017 VND	2016 VND
Ký cược, ký quỹ	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2017 VND	2016 VND
Hàng đang đi trên đường	382.229.500	-
Nguyên vật liệu tồn kho	9.578.761.775	7.431.616.635
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.252.282.537	6.304.449.334
Chi phí SXKD dở dang	11.520.326.883	9.911.125.945
Thành phẩm tồn kho	3.036.509.594	6.645.189.713
Hàng hóa	-	412.854.727
	<u>29.770.110.289</u>	<u>30.705.236.354</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2017 VND	2016 VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	131.570.421	477.088.466
Chi phí sửa chữa	-	8.043.794
Khác	202.995.636	50.452.375
	<u>334.566.057</u>	<u>535.584.635</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
(b) Dài hạn		
Tiền thuê đất	10.417.563.020	10.990.942.664
Vỏ chai, két, bao bì chờ phân bổ	2.109.971.815	6.946.847.818
Chi phí giải phóng mặt bằng	2.601.697.604	2.693.252.948
Công cụ, dụng cụ khác	1.501.511.026	1.846.690.447
Chi phí sửa chữa	929.011.473	1.032.986.467
Khác	526.385.075	1.979.483.263
	<u>18.086.140.013</u>	<u>25.490.203.607</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	26.025.788.242	29.071.438.852
Tăng	8.332.923.513	10.432.468.802
Phân bổ trong năm	(15.938.005.685)	(13.478.119.412)
Số dư cuối năm	<u>18.420.706.070</u>	<u>26.025.788.242</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	67.380.568.752	402.603.650.610	9.466.316.200	6.939.787.707	486.390.323.269
Mua trong năm	-	2.998.090.909	914.545.454	486.345.455	4.398.981.818
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	1.393.467.624	3.170.133.966	-	612.480.000	5.176.081.590
Thanh lý, nhượng bán	(161.033.340)	(5.288.081.947)	(1.224.623.223)	(47.405.682)	(6.721.144.192)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	68.613.003.036	403.483.793.538	9.156.238.431	7.991.207.480	489.244.242.485
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	16.466.000.593	115.757.254.099	6.211.132.642	4.040.235.498	142.474.622.832
Khấu hao trong năm	4.067.348.452	31.115.859.095	818.544.952	657.512.053	36.659.264.552
Thanh lý, nhượng bán	(161.033.340)	(5.045.751.498)	(1.224.623.223)	(47.405.682)	(6.478.813.743)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	20.372.315.705	141.827.361.696	5.805.054.371	4.650.341.869	172.655.073.641
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.914.568.159	286.846.396.511	3.255.183.558	2.899.552.209	343.915.700.437
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	48.240.687.331	261.656.431.842	3.351.184.060	3.340.865.611	316.589.168.844

Toàn bộ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty với ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 43.704.777.073 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 48.037.568.830 đồng).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm máy tính
VND**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 73.881.710

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 73.881.710

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 -

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 -

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 73.881.710 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 73.881.710 đồng).

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Những công trình lớn được trình bày như sau:

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thi công cải tạo vách ngăn nền nhà xưởng sản xuất cũ	252.181.270	-
Chi phí xây dựng đường nội bộ	-	1.242.137.863
Khác	88.223.503	473.077.273
	<u>340.404.773</u>	<u>1.715.215.136</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.715.215.136	255.396.236
Mua sắm	3.801.271.227	19.848.882.654
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 9(a))	(5.176.081.590)	(18.060.557.972)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(328.505.782)
Số dư cuối năm	<u>340.404.773</u>	<u>1.715.215.136</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn được thể hiện như sau:

	2017				2016			
	Hoạt động chính	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	% sở hữu và quyền biểu quyết
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn và nước giải khát	Huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	-	45.000.000.000	100%	-	45.000.000.000	100%
Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn và nước giải khát	Thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	2.402.400	7.000.000.000	20%	2.402.400	7.000.000.000	20%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC (*)	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn và nước giải khát Kinh doanh khách sạn, du lịch, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh các thiết bị phụ tùng công nghiệp, kinh doanh gas, kinh doanh các loại xe cơ giới, máy xây dựng, xe máy, kinh doanh sắt thép và vật liệu xây dựng, kinh doanh phân bón, kinh doanh thương mại, hàng hoá dùng cho sản xuất và tiêu dùng, sản xuất nước giải khát có gas và chế biến thực phẩm phục vụ du lịch	Thành phố Cần Thơ Thành phố Vũng Tàu	1.891.807	13.980.715.400	9,46%	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
			145.060	2.155.186.800	1,28%	145.060	2.155.186.800	1,28%
				68.135.902.200			64.255.186.800	

(*) Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên (ngoại trừ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC ("DIC")) vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào DIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 1.813.250.000 đồng và 2.973.730.000 đồng. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính dài hạn vào DIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 341.936.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 đồng).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Bên thứ ba	9.192.750.003	6.275.009.824
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghiệp Mê Kông</i>	<i>1.225.151.092</i>	<i>1.081.667.904</i>
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Sa Đéc</i>	<i>1.146.876.600</i>	<i>183.750.000</i>
<i>Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách Khoa</i>	<i>1.719.245.399</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>5.101.476.912</i>	<i>5.009.591.920</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	136.051.191	10.749.140.017
	<u>9.328.801.194</u>	<u>17.024.149.841</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1. 2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12. 2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.069.285.833	46.412.068.376	(54.802.299.853)	3.679.054.356
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.134.835.171	310.310.009.984	(308.819.832.405)	27.625.012.750
Thuế nhập khẩu	-	198.392.847	(198.392.847)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.951.823	11.234.905.427	(6.364.951.823)	5.234.905.427
Thuế thu nhập cá nhân	492.956.551	2.572.752.775	(2.387.562.531)	678.146.795
Thuế, phí, lệ phí khác	-	100.126.195	(100.126.195)	-
Tổng cộng	<u>39.062.029.378</u>	<u>370.828.255.604</u>	<u>(372.673.165.654)</u>	<u>37.217.119.328</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư lần lượt thể hiện khoản tiền lương tháng 12 năm 2017 và tháng 12 năm 2016 phải trả cho người lao động, tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2017 VND	2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	58.186.733	1.807.527.571
Chi phí hỗ trợ thị trường	-	300.000.000
Chi phí tư vấn	57.454.545	121.099.851
Lãi vay	-	65.636.858
Khác	1.314.085.572	332.811.591
	<u>1.429.726.850</u>	<u>2.627.075.871</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	3.880.435.808	5.016.467.808
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho công ty con (Thuyết minh 18)	2.685.170.888	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	457.050.000	5.000.000
Kinh phí công đoàn	60.182.554	-
Khác	476.739.781	758.370.419
	<u>7.559.579.031</u>	<u>5.779.838.227</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	4.859.408.143	5.518.195.008
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	2.700.170.888	261.643.219
	<u>7.559.579.031</u>	<u>5.779.838.227</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Vay ngân hàng	87.586.021.532	343.318.002.339	(430.904.023.871)	-

Chi tiết vay ngắn hạn như sau:

	Hợp đồng tín dụng	Ngày hợp đồng	Kỳ hạn	Lãi suất	Hạn mức tín dụng VND	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh	Phụ lục hợp đồng số 01/2016-HETDHM- SDBS.1/NHCT908- BIAMIENTAY	20/12/2016	12 tháng	4,5%- 5%/năm	180.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thửa đất lô số 11B, KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Thửa đất lô số 15, KCN Trà Nóc I, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. Các tài sản liên với các thửa đất, công trình xây dựng trên đất hiện hữu của nhà máy Bia Sai Gòn Cần Thơ. Quyền, lợi ích đối với các khoản thanh toán có thể nhận được sau thời điểm hợp đồng thế chấp có hiệu lực liên quan tới quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	9.610.743.777	11.713.811.648
Trích lập trong năm (Thuyết minh 20)	28.909.928.803	11.965.325.126
Chi trong năm	(15.984.764.528)	(14.068.392.997)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi cho công ty con (Thuyết minh 16)	(2.685.170.888)	-
Số dư cuối năm	<u>19.850.737.164</u>	<u>9.610.743.777</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2017 Cổ phiếu phổ thông	2016 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đang lưu hành	<u>14.500.000</u>	<u>14.500.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2017			2016		
	Cổ phiếu phổ thông	VND	%	Cổ phiếu phổ thông	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	73.950.000.000	51	7.395.000	73.950.000.000	51
Barca Global Maaster Fund, L.P.	841.300	8.410.300.000	5,8	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	6.263.700	62.639.700.000	43,2	7.105.000	71.050.000.000	49
Tổng cộng	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>14.500.000</u>	<u>145.000.000.000</u>	<u>145.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	145.000.000.000	176.896.401.261	76.479.771.055	398.376.172.316
Lợi nhuận trong năm	-	-	98.882.249.123	98.882.249.123
Chia cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	(58.000.000.000)	(58.000.000.000)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	(79.760.289)	79.760.289	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(11.965.325.126)	(11.965.325.126)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	145.000.000.000	176.816.640.972	105.476.455.341	427.293.096.313
Lợi nhuận trong năm	-	-	121.080.839.424	121.080.839.424
Chia cổ tức (*) (Thuyết minh 21)	-	-	(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	894.805.982	(894.805.982)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(28.909.928.803)	(28.909.928.803)
Giảm khác	-	-	(740.525.804)	(740.525.804)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	145.000.000.000	177.711.446.954	152.512.034.176	475.223.481.130

(*) Bao gồm 20% mệnh giá chia cổ tức đợt 2 bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-ĐHCEĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017) và 10% mệnh giá chia cổ tức đợt 1 bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (theo Thông báo số 29/2017/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 10 năm 2017).

21	CỔ TỨC	2017 VND	2016 VND
	Số dư đầu năm	5.016.467.808	4.360.805.073
	Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	43.500.000.000	58.000.000.000
	Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(44.636.032.000)	(57.344.337.265)
	Số dư cuối năm (Thuyết minh 16)	<u>3.880.435.808</u>	<u>5.016.467.808</u>
22	CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	Công ty nhận giữ hộ bao bì chai kết với chi tiết như sau:		
		2017	2016
	Chai 355ml (số chai)		
	Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	955.103	1.187.945
	Chai 450ml (số chai)		
	Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	719.360	332.288
	Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	18.630	-
	Kết nhựa (số kết)		
	Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	<u>35.968</u>	<u>45.582</u>
23	DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
		2017 VND	2016 VND
	Doanh thu thành phẩm đã bán	343.782.122.167	332.720.755.462
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.034.750.104	1.230.000.000
	Doanh thu khác	7.883.716.922	14.317.190.508
		<u>352.700.589.193</u>	<u>348.267.945.970</u>
24	GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
		2017 VND	2016 VND
	Giá vốn thành phẩm bán	275.205.446.057	258.115.617.246
	Giá vốn dịch vụ cung cấp	803.623.140	808.042.055
	Giá vốn khác	3.828.617.542	9.718.347.919
		<u>279.837.686.739</u>	<u>268.642.007.220</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	82.148.963.905	53.685.654.835
Lãi tiền gửi	6.075.917	39.161.314
	<u>82.155.039.822</u>	<u>53.724.816.149</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền vay	4.054.229.843	8.637.318.517
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.120.079	-
Chi phí tài chính khác	341.936.800	-
	<u>4.402.286.722</u>	<u>8.637.318.517</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	478.571.154	-
Chi phí hỗ trợ thị trường	701.904.227	3.973.337.366
Khác	35.721.219	28.262.543
	<u>1.216.196.600</u>	<u>4.001.599.909</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	8.810.755.528	13.466.526.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	502.531.042	421.838.443
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	462.623.096	307.458.869
Chi phí điện, nước	37.801.221	35.610.751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.617.522	1.747.165.381
Chi phí bằng tiền khác	8.595.548.842	10.277.928.871
	<u>20.721.877.251</u>	<u>26.256.528.443</u>

29 THU NHẬP KHÁC/ CHI PHÍ KHÁC

	2017 VND	2016 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý TSCĐ	1.413.105.730	19.224.150.487
Bồi hoàn tiền giải phóng mặt bằng	3.223.040.000	-
Khác	180.881.694	102.015.855
	<u>4.817.027.424</u>	<u>19.326.166.342</u>
Chi phí khác		
Chi phí liên quan đến thanh lý TSCĐ	-	1.771.344.068
Khác	1.178.864.276	2.280.524.155
	<u>1.178.864.276</u>	<u>4.051.868.223</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	132.315.744.851	109.729.606.149
Thuế tính ở thuế suất 15%	-	2.427.978.782
Thuế tính ở thuế suất 20%	26.463.148.970	19.517.942.448
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(16.429.792.781)	(10.737.130.967)
Chi phí không được khấu trừ	1.201.549.238	480.280.075
Thuế được giảm	-	(841.713.312)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>11.234.905.427</u>	<u>10.847.357.026</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>11.234.905.427</u>	<u>10.847.357.026</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.187.069.071	172.687.713.897
Chi phí nhân công	37.661.035.222	36.161.890.961
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	36.659.264.552	34.983.518.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.187.455.698	23.770.982.592
Các chi phí khác bằng tiền	18.246.307.020	21.876.678.008
	<u>295.941.131.563</u>	<u>289.480.783.820</u>

(*) Bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ cho hoạt động sản xuất và hoạt động cho thuê văn phòng lần lượt là 35.898.472.700 đồng và 760.791.852 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: 34.185.857.576 đồng và 797.660.786 đồng).

32 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
<i>i) Doanh thu bán hàng</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	342.654.121.411	332.342.894.362
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.837.590.715	8.625.002.990
Các bên liên quan khác	56.402.545	140.369.767
	<u>345.548.114.671</u>	<u>341.108.267.119</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	116.995.830.453	115.085.227.852
Các bên liên quan khác	3.009.473.723	2.318.641.000
	<u>120.005.304.176</u>	<u>117.403.868.852</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TÂY

Mẫu số B 09 – DN

32 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
iii) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	-	693.076.257
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	40.454.545	2.279.917.000
	<u>40.454.545</u>	<u>2.972.993.257</u>
iv) Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	8.408.400.000	5.005.000.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.891.807.000	2.525.000.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	71.790.732.905	46.893.333.441
	<u>82.090.939.905</u>	<u>54.423.333.441</u>
v) Các giao dịch khác		
Chi trả cổ tức cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	22.185.000.000	22.185.000.000
Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	3.880.715.400	-
	<u>26.065.715.400</u>	<u>22.185.000.000</u>
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.544.000.000	5.039.123.177
	<u>5.544.000.000</u>	<u>5.039.123.177</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

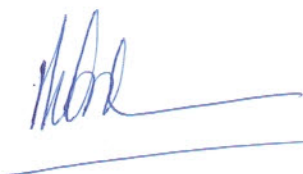
	2017 VND	2016 VND
Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	13.980.715.400	10.100.000.000
	<u>65.980.715.400</u>	<u>62.100.000.000</u>

32 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2017 VND	2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	6.237.778.800	11.196.554.270
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	72.251.444	1.842.068.709
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	19.082.183
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	10.904.104
	<u>6.310.030.244</u>	<u>13.068.609.266</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	876.985.972	-
	<u>876.985.972</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400.000	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	110.647.647.735	112.097.440.634
	<u>113.050.047.735</u>	<u>112.097.440.634</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	9.997.192.692
Các bên liên quan khác	136.051.191	751.947.325
	<u>136.051.191</u>	<u>10.749.140.017</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty TNHH MTV Cơ khí Sabeco	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng	2.685.170.888	261.643.219
	<u>2.700.170.888</u>	<u>261.643.219</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2018.



Dương Thị Thúy Hồng
Người lập



Trương Thị Mỹ Hồng
Kế toán trưởng



Lê Đăng Khoa
Giám đốc